

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

Dự thảo Lần 4

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn thi hành khoản 1, 2, 5, 6 Điều 7; khoản 1, 2 Điều 8; Điều 10; Điều 12; khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

2. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa được xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn.

Chương II

HỖ TRỢ TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI, MẶT BẰNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Điều 4. Hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh (khoản 1, 2, 5, 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Quỹ đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

2. Đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, sau 02 năm kể từ ngày khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoàn thành việc đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng mà không có doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại, thì chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quyền cho các doanh nghiệp khác thuê, thuê lại, trừ quỹ đất xác định và thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp.

3. Trường hợp nhà đầu tư được hỗ trợ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 thì không được tính vốn, kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ vào tổng vốn đầu tư của dự án; có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng và quản lý các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và thông tin liên lạc được hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng, nghiệm thu các công trình này theo quy định của pháp luật về xây dựng và được bàn giao từ chủ đầu tư công trình.

4. Khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 được hoàn trả cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.

5. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ trả tiền thuê đất hàng năm, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất hàng năm và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao

thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong năm và được hoàn trả khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất này theo một trong các hình thức như sau:

a) Khấu trừ trực tiếp vào số tiền thuê đất phải nộp trong năm thực hiện hỗ trợ tiền thuê đất và nộp số tiền thuê đất còn lại sau khi trừ đi số tiền hỗ trợ tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trường hợp số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất lớn hơn số tiền thuê đất hàng năm phải nộp thì được tiếp tục khấu trừ vào số tiền thuê đất phải nộp của những năm tiếp theo.

b) Hoàn trả tiền thuê đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) phân chia tiền thuê đất giữa các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn.

6. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ thuê đất của Nhà nước trả tiền thuê đất một lần hoặc được Nhà nước miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong từng năm được hỗ trợ tiền thuê đất, tiền thuê lại đất theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15. *Việc hoàn trả tiền thuê đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) phân chia tiền thuê đất giữa các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn.*

7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ và hình thức, thời hạn hoàn trả tiền hỗ trợ cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương. Mức hỗ trợ giảm tiền thuê đất, tiền thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu bằng 30% giá cho thuê đất, cho thuê lại đất theo hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với chủ đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

8. Vườn ươm công nghệ quy định tại Điều này là cơ sở ươm tạo được công nhận theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn.

9. Doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân được hưởng chính sách quy định tại Điều này là doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn và thuộc loại hình kinh tế tư nhân theo quy định của pháp luật về thống kê.

10. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hưởng chính sách quy định tại Điều này là doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn.

Điều 5. Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công (khoản 1, 2 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Nhà nước hỗ trợ cho thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội được thực hiện thông qua việc thuê nhà, đất của tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng kinh doanh nhà địa phương quản lý.

2. Đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

3. Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được hỗ trợ thuê nhà theo các hình thức hỗ trợ sau:

a) Được cho thuê nhà theo phương thức niêm yết giá theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP;

b) Được giảm tiền thuê nhà theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP;

c) Được giảm tiền thuê nhà trong trường hợp tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương được giảm tiền thuê đất theo quy định, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền để thực hiện các biện pháp điều hành kinh tế xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai 2024.

4. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Việc hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này phải đảm bảo đúng đối tượng, công bằng, công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật;

b) Việc xử lý trong trường hợp có nhiều doanh nghiệp đăng ký thuê nhà thì việc lựa chọn đối tượng cho thuê được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP;

c) Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho thuê nhà, việc xử lý vi phạm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP;

d) Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương và đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP.

5. Căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 và các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Chương III

ƯU ĐÃI VỀ THUẾ

Điều 6. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản 1, 2, 4 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn; công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là công ty thực hiện quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn:

a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp đối với khoản thu nhập này.

b) Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tại khoản này được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

c) Phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được miễn thuế tại khoản này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế khác; trường hợp không hạch toán riêng được thì phần thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế được xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu hoặc chi phí được trừ

của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo trong kỳ tính thuế.

d) Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo.

2. Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo:

a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập này.

b) Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán.

c) Trường hợp bán toàn bộ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký kinh doanh lần đầu không bao gồm doanh nghiệp thành lập mới do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới:

a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

b) Thời gian miễn thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

c) Quy định ưu đãi tại khoản này không áp dụng đối với thu nhập quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15.

4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa có khoản thu nhập được hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này vừa được hưởng miễn thuế, giảm thuế khác với quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thực hiện ổn định, không thay đổi trong thời gian miễn thuế, giảm thuế.

5. Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 tháng thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

Điều 7. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân (khoản 2, 3 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập này.

Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp do cá nhân làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

2. Cá nhân là chuyên gia, nhà khoa học được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và văn bản hướng dẫn có thu nhập từ tiền lương, tiền công nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công

nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn được miễn thuế trong thời hạn 02 năm (24 tháng liên tục) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm (48 tháng liên tục) tiếp theo đối với khoản thu nhập này.

Thời gian miễn, giảm thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn, giảm thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn, giảm thuế được tính đủ tháng.

Trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn, giảm thuế theo quy định tại khoản này vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác thì số thuế thu nhập cá nhân được miễn, giảm theo quy định tại khoản này được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Số thuế được miễn trong kỳ tính thuế} &= \text{Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế} \times \frac{\text{Thu nhập được miễn thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản này}}{\text{Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế}} \\ \\ \text{Số thuế được giảm trong kỳ tính thuế} &= 50\% \times \text{Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế} \times \frac{\text{Thu nhập được giảm thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản này}}{\text{Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế}} \end{aligned}$$

Chương IV

HỖ TRỢ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC

Điều 8. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Khoản 1, 2 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập một (01) Quỹ là Quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (sau đây gọi là Quỹ).

a) Trong thời hạn 05 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần Quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 02 năm.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập Quỹ đến khi thu hồi;

b) Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế;

c) Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi;

d) Các khoản chi từ Quỹ thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với các khoản chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với:

a) Khoản chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp lớn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi.

Chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp được xác định theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn.

Doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chuỗi của doanh nghiệp lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp đồng hợp tác ký kết với doanh nghiệp lớn theo quy định về hợp đồng tại Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn;

Doanh nghiệp lớn được xác định là doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không vượt quá 200% chi phí thực tế của hoạt động này tại doanh nghiệp.

Điều 9. Hỗ trợ cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh (khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Nhà nước cung cấp miễn phí cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh nền tảng số tích hợp các giải pháp chuyển đổi số bao gồm phần mềm kế toán có tính năng đảm bảo tích hợp được với phần mềm hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và dịch vụ chữ ký số mà doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh sử dụng theo quy định khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ các nền tảng số, phần mềm kế toán đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này để thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ được thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn.

3. Phần mềm kế toán phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán như sau:

a) Các quy trình, nghiệp vụ kế toán được thiết lập trên phần mềm phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật kế toán, pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan, không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc, phương pháp kế toán và thông tin, số liệu trình bày trên sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định;

b) Việc xử lý các quy trình kế toán, các thông tin, số liệu liên quan đến nhau phải đảm bảo sự chính xác, phù hợp, không trùng lặp. Khi sửa chữa phải lưu lại dấu vết các nội dung đã ghi sổ kế toán theo trình tự thời gian;

c) Thông tin, dữ liệu trên phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật, an toàn và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật, an toàn thông tin. Phần mềm phải đảm bảo cung cấp chức năng lưu trữ, sao lưu dữ liệu kế toán của hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng điện toán đám mây, đáp ứng thời gian lưu trữ tối thiểu theo quy định tại Luật Kế toán và các nghị định hướng dẫn. Hệ thống thông tin được thiết lập có khả năng cảnh báo hoặc ngăn chặn việc can thiệp có chủ ý làm thay đổi thông tin, số liệu đã ghi sổ kế toán;

d) Cung cấp đầy đủ, kịp thời được thông tin và dữ liệu đầu ra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và các bên sử dụng dữ liệu, thông tin;

đ) Có khả năng nâng cấp, sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi của pháp luật kế toán, thuế và pháp luật khác có liên quan;

e) Có khả năng kết nối hoặc sẵn sàng kết nối thuế với các phần mềm có liên quan khi thực hiện công tác kế toán (phần mềm hóa đơn điện tử, chữ ký số...).

4. Doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cung cấp tài khoản và sử dụng các phần mềm miễn phí trên nền tảng số theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Việc tổ chức lập dự toán, thẩm định, phê duyệt chi phí hỗ trợ và lập báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo sử dụng hiệu quả, minh bạch, công khai nguồn ngân sách và các nguồn lực huy động.

Điều 10. Hỗ trợ miễn phí dịch vụ đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% tổng chi phí của khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp (bao gồm quản trị kế toán, thuế, nhân sự) cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp bao gồm quản trị doanh nghiệp cơ bản và quản trị doanh nghiệp chuyên sâu.

2. Xác định đối tượng hỗ trợ

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Hộ kinh doanh được xác định theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp;

c) Cá nhân kinh doanh được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

3. Nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Việc tổ chức các khóa đào tạo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Quy trình hỗ trợ cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tờ khai đề xuất nhu cầu hỗ trợ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách trung ương, tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí và phân bổ dự toán ngân sách chi thường xuyên cho các Bộ, cơ quan ngang bộ và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 10 Nghị định này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định 80/2021/NĐ-CP và Nghị định này;

b) Định kỳ báo cáo kết quả triển khai thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo tình hình triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tình hình triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ: Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền để làm căn cứ thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này, trong đó quy định cụ thể: (1) xác định hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, hoạt động đổi mới sáng tạo, khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp, các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; (2) quy định cụ thể việc xác định và công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, chuyên gia, nhà khoa học.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hằng năm thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Nghị định này, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh.

b) Báo cáo tình hình triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo kết quả triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Giao Sở Tài chính làm đầu mối, phối hợp với các sở, ngành triển khai hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên địa bàn.

2. Tổng hợp, bố trí kinh phí:

a) Căn cứ khả năng cân đối của địa phương, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách địa phương từ nguồn chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ,

doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hằng năm trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong nguồn kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Căn cứ nhu cầu thực tế và khả năng bố trí của ngân sách địa phương, xây dựng kế hoạch và dự toán đề xuất ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương để hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, tổng hợp chung trong kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền;

c) Báo cáo tình hình triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo tình hình triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tình hình triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Điều 13. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội, hiệp hội doanh nghiệp

1. Phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

2. Huy động các nguồn lực để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này

Điều 14. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Cung cấp thông tin, tài liệu về doanh nghiệp kịp thời, đầy đủ, chính xác theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

3. Thực hiện đúng cam kết với cơ quan, tổ chức hỗ trợ. Bố trí nguồn lực đối ứng để tiếp nhận, phối hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, trừ khoản 2, 3, 5 Điều này.

2. Quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 6 và Điều 8 Nghị định này có hiệu lực từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc

hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân có hiệu lực thi hành và áp dụng kể từ kỳ tính thuế năm 2025.

3. Quy định tại điểm khoản 2 Điều 6 và Điều 7 Nghị định này có hiệu lực từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân có hiệu lực thi hành.

4. Các nội dung khác về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân không quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế.

5. Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

6. Việc miễn thu phí, lệ phí quy định tại khoản 8 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân áp dụng cho tất cả các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nếu phải cấp lại, cấp đổi các loại giấy tờ khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.

7. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác như sau:

“a) Cho các đối tượng ưu tiên thuê nhà; đối tượng ưu tiên gồm:

Tổ chức hội có tính chất đặc thù theo quy định của pháp luật về hội thuê để làm trụ sở làm việc trong trường hợp chưa có trụ sở làm việc;

Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân”.

8. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị định này với Nghị định khác của Chính phủ thì áp dụng quy định của Nghị định này. Trường hợp Nghị định khác có quy định chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị định này thì đối tượng được ưu đãi được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất.

9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, DNTN (b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục 1

TỜ KHAI XÁC ĐỊNH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ ĐĂNG KÝ THAM GIA KHÓA ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP
(Kèm theo Nghị định số/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu 1: áp dụng với hộ kinh doanh

1. Thông tin chung về hộ kinh doanh:

Tên hộ kinh doanh:

Mã số hộ kinh doanh/Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Xã/phường: Tỉnh/thành phố:

Tên chủ hộ kinh doanh:

Điện thoại:

Email:

3. Thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:

Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm:

3. Đề xuất hỗ trợ đào tạo:

☐ Quản trị doanh nghiệp cơ bản

☐ Quản trị doanh nghiệp chuyên sâu

4. Danh sách học viên đăng ký tham gia khóa đào tạo:

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Địa chỉ nơi ở ¹	Điện thoại liên lạc của học viên ²	Chức danh, vị trí hiện tại	Tên chuyên đề đào tạo đăng ký tham gia	Hình thức đào tạo (trực tuyến, trực tiếp, trực tuyến kết hợp trực tiếp)
1...								

CHÚNG TÔI CAM KẾT

1. Về tính chính xác liên quan tới thông tin của hộ kinh doanh.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
HỘ KINH DOANH**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ)

¹ Phản ánh hiện trạng 6 tháng gần nhất.

² Hộ kinh doanh có thể cung cấp 01 số điện thoại của bộ phận hành chính, nhân sự làm đầu mối liên hệ.

Mẫu 2: áp dụng với cá nhân kinh doanh

1. Thông tin chung về cá nhân kinh doanh:

Tên cá nhân kinh doanh:

Giới tính: Năm sinh:

Mã số thuế:

Địa chỉ nơi cư trú:

Xã/phường: Tỉnh/thành phố:

Điện thoại: Email:

3. Lĩnh vực kinh doanh chính:

3. Đề xuất hỗ trợ đào tạo:

☐ Quản trị doanh nghiệp cơ bản

☐ Quản trị doanh nghiệp chuyên sâu

- Tên chuyên đề đào tạo:

TÔI CAM KẾT

1. Về tính chính xác liên quan tới thông tin của cá nhân kinh doanh.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CÁ NHÂN KINH DOANH

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ)